

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ LỘC
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 179/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28/9/2020

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Phú.
2. Bà Trần Thị Xuân Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Quốc Cường, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lộc tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 128/2020/TLST-HNGĐ ngày 21/7/2020, về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26/8/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị T, sinh năm: 1973. Có mặt.
2. *Bị đơn:* Anh Thân Đức M, sinh năm: 1972. Vắng mặt lần thứ 2.

Có cùng địa chỉ: Nhà số 6 đường M, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 20/7/2020 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Thân Đức M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 25/10/2000 tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vợ chồng sống hạnh phúc trong thời gian 03 năm, sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không tôn trọng nhau. Anh M thường xuyên uống rượu, không chăm lo đến cuộc sống gia đình, chửi mắng

vợ con, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Năm 2017, chị T nộp đơn xin ly hôn anh M. Sau khi được Tòa án hòa giải, chị T và anh M thỏa thuận đoàn tụ vợ chồng. Tuy nhiên mâu thuẫn vẫn tiếp tục diễn ra và không khắc phục được. Từ tháng 01/2019, chị T và anh M sống ly thân, không quan tâm chăm sóc cho nhau, cuộc sống mỗi người tự lo liệu. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Thân Đức M.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung tên là Thân Lê Hoài M, sinh ngày: 20/5/2001; Thân Lê Hoài N, sinh ngày: 29/5/2004; Thân Lê Hoài U, sinh ngày: 13/11/2008. Chị T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N, cháu U cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu M đã trên 18 tuổi nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, chị Lê Thị T đã nộp các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản sao trích lục kết hôn; bản sao giấy khai sinh 03 người con chung; bản sao giấy chứng minh nhân dân Lê Thị T, Thân Đức M; bản sao sổ hộ khẩu gia đình.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Tại biên bản xác minh ngày 10/8/2020, chính quyền địa phương cho biết, vợ chồng chị Lê Thị T và anh Thân Đức M đã xảy ra mâu thuẫn nhiều năm. Do việc tổng đạt trực tiếp không thực hiện được nên đã tiến hành niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 14/2017/TLST-HNGĐ ngày 13/02/2017, anh Thân Đức M trình bày: Anh M và chị Lê Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 25/10/2000 tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính T không hợp và do kinh tế của gia đình. Anh M thừa nhận mình có uống rượu, cãi vã với chị T, đập phá đồ đạc trong gia đình và còn đánh các con.

Do bị đơn vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa ngày 11/9/2020, Tòa án mở phiên tòa và đưa vụ án ra xét xử nhưng do anh Thân Đức M vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa và ấn định lại thời

gian mở phiên tòa vào ngày 28/9/2020, đồng thời tổng đạt quyết định hoãn phiên tòa cho anh M. Tại phiên tòa lần thứ hai, anh M tiếp tục vắng mặt.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; vắng mặt tại phiên tòa nên đã làm ảnh hưởng tiến độ giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo Điều 175, Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự, việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án là hợp lệ nhưng bị đơn là anh Thân Đức M vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và hai lần vắng mặt tại phiên tòa. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Thân Đức M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 25/10/2000 tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh M là hợp pháp. Xét về quá trình hôn nhân giữa chị T và anh M, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình sống chung, giữa hai người đã xảy ra mâu thuẫn nhiều năm. Nguyên nhân do tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không quan tâm, chăm sóc cho nhau. Anh M thường xuyên uống rượu, đập phá đồ đạc trong gia đình và đánh các con. Chị T và anh M đã sống ly thân từ tháng 01/2019 cho đến nay. Do vậy mâu thuẫn

của vợ chồng đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị T.

[2.2] Về con chung: Hai cháu Thân Lê Hoài N, sinh ngày: 29/5/2004; Thân Lê Hoài U, sinh ngày: 13/11/2008 hiện đang ở với chị T và đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Mặt khác anh M vắng mặt tại Tòa án nên cần chấp nhận yêu cầu của chị T về việc nuôi con. Giao hai cháu Thân Lê Hoài N và Thân Lê Hoài U cho chị Lê Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp với nguyện vọng và đảm bảo sự phát triển bình thường của các cháu. Đối với cháu Thân Lê Hoài M, sinh ngày: 20/5/2001 đã trên 18 tuổi, không bị nhược điểm về thể chất và tâm thần nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình thì khi ly hôn, cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Hội đồng xét xử đã giải thích nhưng chị T không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con và cam đoan đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị T. Chị Lê Thị T được ly hôn anh Thân Đức M.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Thân Lê Hoài N, sinh ngày: 29/5/2004; Thân Lê Hoài U, sinh ngày: 13/11/2008 cho chị Lê Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Anh Thân Đức M không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh M có quyền, nghĩa vụ thăm non con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/009600 ngày 21/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chị T đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 7a; Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT Huế;
- VKSND huyện Phú Lộc;
- Chi cục THADS huyện Phú Lộc;
- UBND thị trấn Phú Lộc;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Sang